TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 179/2018/DS-PT
Ngày 11 – 6 – 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Kim Tư

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 104/2018/QĐPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1964
2. Bà Trần Thị T2, sinh năm: 1969

Cùng địa chỉ: ấp X, xã L, huyện G, tỉnh B.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1946;
2. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1976;
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm: 1978;

Cùng địa chỉ: ấp Y, xã L, huyện G, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn T3: Luật sư Trần Minh V – Văn phòng Luật sư Trần Minh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Nguyễn Văn T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 trình bày:

Vợ chồng ông bà có cho vợ chồng bị đơn Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 01/02/2014 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 30/4/2014 (âm lịch) vay số tiền 14.000.000 đồng.

Ngày 30/5/2014 (âm lịch) vay số tiền 14.500.000 đồng.

Ngày 06/10/2014 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 12/11/2014 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 24/12/2014 (âm lich) vay số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2015 (âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng.

Ngày 02/02/2015 (âm lịch) vay số tiền 20.000.000 đồng.

Ngày 14/4/2015 (âm lịch) vay số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 30/7/2015 (âm lịch) vay số tiền 9.000.000 đồng.

Tổng cộng, ông T3, bà T4 vay của vợ chồng ông bà với số tiền là 142.500.000 đồng. Mỗi lần vay tiền đều có làm giấy tay, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng từ ngày vay đến nay ông T3, bà T4 chưa đóng lãi suất cho vợ chồng ông bà. Lúc vay, ông T3, bà T4 đều nói mục đích vay là để sản xuất tôm giống. Chữ viết của các giấy mượn tiền đều do bà T4 viết. Đối với giấy mượn tiền ngày 24/12/2014 (âm lịch) thì vợ chồng ông T3, bà T4 cùng ký tên trực tiếp trước mặt ông bà, tại nhà ông bà. Còn những giấy tờ còn lại thì khi ông bà mang tiền đến trại sản xuất tôm giống của ông T3, bà T4 (tại ấp 6, xã Lương Phú) thì bà T4 nhận tiền và trực tiếp ký tên vào giấy, có lần có ông T3 thì ông T3 ký tên còn những lần không có ông T3 thì bà T4 giữ giấy mang cho ông T3 ký tên sau đó đưa giấy lại cho vợ chồng ông bà.

Ngoài việc cho ông T3 và bà T4 vay số tiền như trên thì đồng thời trong các năm 2014, 2015, vợ chồng ông bà cũng có cho vợ chồng ông T3, bà T4 và mẹ đẻ của ông T3 là bà Nguyễn Thị P vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 30/10/2014 (âm lịch) ông T3, bà T4, bà P vay số tiền 30.000.000 đồng;

Ngày 03/11/2014 (âm lịch) vay số tiền 6.000.000 đồng;

Ngày 19/10/2015 (âm lịch) vay số tiền 15.000.000 đồng;

Ngày 07/12/2015 (âm lịch) vay số tiền 19.300.000 đồng.

Tổng cộng, ông T3, bà T4, bà P vay của ông bà số tiền là 70.300.000 đồng. Mỗi lần vay đều có làm giấy viết tay vay tiền, vợ chồng ông bà giao tiền cho bà T4 và bà T4 ký tên vào giấy và bà T4 đưa giấy cho ông T3, bà P ký tên vào giấy này và sau đó đưa lại cho vợ chồng ông bà, còn việc bà T4 có đưa cho ông T3 và bà P ký tên hay không thì ông bà cũng không rõ. Những lần vay này bà P đều gọi điện thoại cho ông bà và đứng ra bảo lãnh cho vợ chồng ông T3, bà T4 vay tiền nên ông bà mới dám cho bà T4 và ông T3 vay. Vì vậy, ông bà yêu cầu bà P có nghĩa vụ liên đới cùng ông T3, bà T4 trả cho ông bà số tiền 70.300.000 đồng.

Do đòi tiền nhiều lần nhưng bà P, ông T3, bà T4 hứa hẹn nhưng không trả nên đến đầu năm 2016 khi ông bà biết việc cơ sở sản xuất tôm giống của ông T3, bà T4 đóng cửa nên ông bà khởi kiện.

Đối với số tiền 142.500.000 đồng thì ông bà yêu cầu vợ chồng ông T3, bà T4 có nghĩa vụ liên đới trả.

Đối với số tiền 70.300.000 đồng thì ông bà yêu cầu vợ chồng ông T3, bà T4 và bà P có nghĩa vụ liên đới trả. Đối với kết luận giám định ngày 15/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre về việc giám định chữ ký của ông T3 trong các giấy nhận nợ thì ông bà không đồng ý. Tuy nhiên, ông bà cũng không có yêu cầu giám định lại.

Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bị đơn là ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc T4 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lương Phú. Cách nay, khoảng 04 đến 05 năm thì vợ chồng ông bà có góp vốn sản xuất tôm giống với người chú của ông T3. Trong quá trình làm ăn cũng có thua lỗ nhưng gia đình ông đã chi vốn cho ông làm ăn. Những chữ ký trong các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp là có chữ ký của bà T4, do bà T4 ký tên và viết họ tên. Ông không có ký tên vào giấy vay tiền nào mà ông T1 cung cấp. Đến khi ông T1, bà T2 khởi kiện ra Tòa thì ông mới biết việc bà T4 có vay tiền của ông T1, bà T2. Còn việc bà T4 vay tiền để làm gì thì ông không biết. Ông đã ngừng việc sản xuất tôm giống vào khoảng tháng 6/2015 (âm lịch), vợ chồng ông cũng sống ly thân trước đó khoảng vài tháng nhưng hiện tại ông và bà chưa ly hôn. Vợ ông hiện nay đã đi khỏi địa phương khoảng cuối năm 2015, hiện tại đang sinh sống ở đâu thì ông không biết. Do ông không biết việc vay tiền với ông T1, bà T2 nên theo yêu cầu của ông T1, bà T2 thì ông không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thị P trình bày:

Bà là mẹ đẻ của ông Nguyễn Văn T3. Việc vay tiền giữa vợ chồng ông T3, bà T4 với vợ chồng ông T1, bà T2 thì bà không biết. Bà cũng không có ký tên vào bất cứ giấy mượn tiền nào mà nguyên đơn cung cấp. Vì vậy, bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 20 Điều 3, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 đối với ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 về việc yêu cầu thanh toán số tiền nợ vay.

Buộc ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 số tiền là 212.800.000 đồng (hai trăm mười hai triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2, nếu ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 chưa thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả là 10%/năm trên số tiền chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông T4, bà T3 trả cho ông T1, bà T2 số tiền 70.300.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, ông Nguyễn Văn T3 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T3 kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phần buộc ông phải có nghĩa vụ liên đới trả với bà Nguyễn Thị Ngọc T4 trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 số tiền 212.800.000 đồng. Ông yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét không buộc ông chịu nghĩa vụ liên đới với T4 với lý do ông và bà T4 đã ly thân, việc bà T4 vay tiền của ông T1, bà T2 ông không biết, mục đích bà T4 vay cũng không phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt chung của gia đình.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T4 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2 không đồng ý với kháng cáo của ông T3, yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T3 trình bày quan điểm bảo vệ: ông T3 đi làm ăn xa, cũng không có ký tên nhận nợ và không có căn cứ cho rằng bà T4 vay tiền của ông T1, bà T2 về phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T3, sửa một phần bản án sơ thẩm, không buộc ông T3 chịu nghĩa vụ liên đới cùng bà T4.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị Ngọc T4 phải liên đới trả cho ông T1, bà T2 số tiền vay là 212.800.000 đồng. Hồ sơ vụ án thể hiện bà T4 khi vay nợ của ông T1, bà T2 có làm hợp đồng và ghi địa chỉ cụ thể, rõ ràng và có quy định thời gian trả nhưng đến hạn không trả nợ, bà T4 thay đổi địa chỉ cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết nên thuộc trường hợp che giấu địa chỉ, trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã có thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú nhưng bà T4 vẫn vắng mặt nên phải chịu hậu quả pháp lý do việc không chứng minh cho quyền lợi của mình. Tòa sơ thẩm tuyên buộc bà T4 và ông T3 liên đới trả cho ông T1, bà T2 số tiền vay là 212.800.000 đồng. Bà T3 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa ấp sơ thẩm đã tiến hành tống đạt hợp lệ Bản án cho bà T4 theo quy định của pháp luật nhưng bà T4 không có kháng cáo. Ông T3 chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần buộc ông phải chịu nghĩa vụ liên đới với bà T4 chứ không kháng cáo về phần Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông và bà T4 trả số tiền 212.800.000 đồng nên cấp phúc thẩm chỉ xem xét đối với nội dung kháng cáo của ông T3 về phần buộc nghĩa vụ liên đới.

[2] Ông T3 cho rằng những chữ ký trong các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp là chữ ký của bà T4, do bà T4 ký và ghi rõ họ tên. Ông không có ký tên vào các giấy vay tiền mà ông T1, bà T2 cung cấp cho Tòa án. Việc bà T4 vay tiền của ông T1, bà T2 ông không biết, mục đích vay tiền để làm gì ông cũng không biết, bà T4 không có mang tiền về phục vụ cho sinh hoạt chung trong gia đình. Trước đây, ông và bà T4 có góp vốn sản xuất tôm giống với chú của ông, công việc có thua lỗ nhưng gia đình ông đã chi vốn cho ông làm ăn. Ông đã ngừng sản xuất tôm giống vào khoảng tháng 06/2015 (âm lịch), ông và bà T4 đã sống ly thân trước đó, bà T4 bỏ địa phương đi từ cuối năm 2015, hiện tại sinh sống ở đâu thì ông không biết nên ông không đồng ý cùng bà T4 liên đới trả số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn. Xét thấy: ông T3 cho rằng ông bà T4 đã ly thân vào khoảng thời gian trước tháng 06/2015 (âm lịch); tuy nhiên, không có phán quyết nào của Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa ông T3 và bà T4, cũng như ông T3, bà T4 chưa có ai yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn, như vậy quan hệ hôn nhân giữa ông T3 và bà T4 vẫn còn tồn tại. Tuy ông T3 không ký tên vào giấy nhận nợ nhưng tại thời điểm vay ông T3 và bà T4 vẫn là vợ chồng. Mặc dù, ông T3 trình bày khoảng thời gian năm 2014 – 2015, bà T4 vay tiền của ông T1, bà T2 thì ông đi làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh không có ở nhà nhưng cũng chính ông T3 trình bày là cuối năm 2015 thì bà T4 mới bỏ địa phương đi, tức là khoảng thời gian trước năm tháng 12/2015 bà T4 vẫn ở nhà chăm lo cho gia đình và nuôi con chung của ông bà. Ông T3 cho rằng bà T4 vay tiền của ông T1, bà T2 là nhằm sử dụng cá nhân chứ không phải mục đích sử dụng chung trong gia đình; tuy nhiên, ông T3 cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, việc bà T4 vay tiền được xem là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của cha mẹ là chăm sóc, nuôi dưỡng con cái. Do đó, số tiền vay này được xác định là nợ chung của ông T3 và bà T4 nên buộc ông T3 có trách nhiệm liên đới với bà T4 trả cho ông T1, bà T2 số tiền trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Cấp sơ thẩm buộc ông T3 và bà T4 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T1 và bà T2 số tiền 212.800.000 đồng là có cơ sở, ông T3 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào thuyết phục nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T3 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 20 Điều 3, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 đối với ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 về tranh chấp hợp đồng vay

Buộc ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 số tiền là 212.800.000 đồng (hai trăm mười hai triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Về chi phí giám định: ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 phải chịu là 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị Ngọc T4 phải liên đới nộp số tiền 10.640.000 đồng (mười triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.757.500 đồng (một triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0015863 ngày 27 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và 3.562.500 đồng (ba triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, năm

trăm đồng) theo biên lai thu số 0015864 ngày 27 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013887 ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng